

Số: 196/PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa  
niên độ đã được soát xét năm 2023**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người-UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Hồ Sĩ Chuẩn*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN  
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

M.S.C.N.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hồ Sĩ Thuận**

**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

500  
NHÀ  
CÔNG TY  
MTC  
CƠ T N  
TP. HỒ

ALV  
LOGISTICS  
19318  
ĐÔNG



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>296.082.543.846</b>	<b>411.670.488.318</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>58.731.330.246</b>	<b>50.125.745.540</b>
1. Tiền	111		13.731.330.246	15.125.745.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	35.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71.000.000.000</b>	<b>196.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	71.000.000.000	196.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.704.208.174</b>	<b>109.825.487.898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.180.210.176	62.431.220.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.607.261.267	20.763.301.083
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.173.248.938	45.887.478.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>17.522.254.186</b>	<b>17.415.145.605</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.522.254.186	17.415.145.605
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.124.751.240</b>	<b>38.304.109.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.323.201.475	7.510.626.524
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.791.783.610	30.783.716.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	9.766.155	9.766.155
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>936.247.825.650</b>	<b>509.593.141.275</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.828.680.000</b>	<b>4.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.828.680.000	4.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>838.588.919.342</b>	<b>431.593.412.437</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	838.451.771.194	431.593.412.437
- Nguyên giá	222		1.023.290.059.207	586.811.698.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.838.288.013)	(155.218.286.397)
2. Tài sản vô hình	227		137.148.148	-
- Nguyên giá	228		358.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.851.852)	(218.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.553.276.073</b>	<b>5.636.165.558</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.553.276.073	5.636.165.558
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>90.276.950.235</b>	<b>72.359.563.280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	88.324.627.322	70.407.240.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.952.322.913	1.952.322.913
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.232.330.369.496</b>	<b>921.263.629.593</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

\* H H N \*  
 \* M. S. C. A. \*  
 \* N V \*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>761.464.989.417</b>	<b>474.643.256.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.614.311.753</b>	<b>245.335.380.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	64.006.045.834	95.301.656.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347.892.403	9.344.324.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.744.204.938	12.644.697.204
4. Phải trả người lao động	314		30.746.365.236	25.781.964.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	27.194.485.585	21.054.773.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.447.080.412	6.807.153.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.349.174.814	13.574.021.549
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	104.799.784.084	59.954.929.823
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.979.278.447	871.859.545
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>493.850.677.664</b>	<b>229.307.875.971</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	493.850.677.664	229.307.875.971
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>470.865.380.079</b>	<b>446.620.373.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>470.865.380.079</b>	<b>446.620.373.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.099.860.000	251.099.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.545.455	9.545.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.849.574.017	10.150.494.993
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.906.400.607	125.360.472.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.891.485.658	76.073.978
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		33.014.914.949	125.284.398.606
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.232.330.369.496</b>	<b>921.263.629.593</b>

Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		365.400.713.625	420.212.174.988
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	365.400.713.625	420.212.174.988
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	302.856.557.628	364.174.325.891
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.544.155.997	56.037.849.097
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.292.376.672	5.527.291.895
6. Chi phí tài chính	22	27	15.799.639.578	12.689.828.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.675.202.992	7.417.263.956
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	25.666.965.893	29.550.750.893
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		36.369.927.198	19.324.561.839
9. Thu nhập khác	31	29	4.862.568.496	13.055.821.325
10. Chi phí khác	32		16.054	272
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.862.552.442	13.055.821.053
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.232.479.640	32.380.382.892
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	8.217.564.691	483.334.007
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	6.005.941.491
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.014.914.949	25.891.107.394
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.223	856



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

500-

NHÀ  
 TY  
 A TC  
 OIT  
 T N.

P. HỒ

5 PT

PV

MST

TUO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>41.232.479.640</b>	<b>32.380.382.892</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.622.853.468	31.971.040.665
Các khoản dự phòng	03	-	4.850.610.867
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	590.107.611	4.678.514.467
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.064.199.252)	(13.920.775.954)
Chi phí lãi vay	06	14.675.202.992	7.417.263.956
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>78.056.444.459</b>	<b>67.377.036.893</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.237.138.775)	55.576.771.407
Thay đổi hàng tồn kho	10	(107.108.581)	(15.729.710)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(18.716.345.532)	(70.918.281.093)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(18.729.961.906)	(34.858.682.826)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.390.048.583)	(7.410.145.524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.770.284.687)	(3.879.742.286)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(658.489.000)	(430.850.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.447.067.395</b>	<b>5.440.376.861</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(435.392.963.119)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	78.863.347.816
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.000.000.000	50.247.945.205
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.750.029.388	2.041.098.905
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(302.642.933.731)</b>	<b>111.152.391.926</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	345.263.282.201	21.761.184.583
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.486.409.817)	(60.517.169.557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>308.776.872.384</b>	<b>(38.755.984.974)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.581.006.048</b>	<b>77.836.783.813</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>50.125.745.540</b>	<b>57.030.137.506</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.578.658	4.315.363
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>58.731.330.246</b>	<b>134.871.236.682</b>



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 338 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

#### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Chi phí trả trước

##### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.





#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	394.564.598	378.069.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.336.765.648	14.747.676.037
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	35.000.000.000
	<b>58.731.330.246</b>	<b>50.125.745.540</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,75%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng với lãi suất được hưởng là 6%/năm).



5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng với lãi suất được hưởng từ 6,7%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,4%/năm đến 11%/năm).

Trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền là 21.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 139.2023/HĐTGTSG.DVKH ký ngày 29 tháng 05 năm 2023 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và nghĩa vụ thuộc bất kỳ loại nào của Công ty Cổ phần Vận Tải và Tiếp Vận Phương Đông Việt phải trả cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán theo thỏa thuận giữa Công ty với ngân hàng kể cả nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 017/22/02/0351/HMNH ký ngày 09/12/2022 như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số tiền gửi dùng để đảm bảo các nghĩa vụ vay, trả nợ và bảo lãnh thanh toán tại ngân hàng là 21.000.000.000 đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Marida Tankers INC	14.596.954.350	27.242.121.721
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh Prudensol Inc.	-	16.627.714.098
Ducat Maritime Limited	5.832.340.268	5.832.340.268
Các đối tượng khác	11.632.104.303	525.940.063
	4.303.726.963	7.921.963.423
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.604.193.477	2.114.702.379
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	210.890.815	2.166.438.523
	<b>40.180.210.176</b>	<b>62.431.220.475</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Fleet Ship Management INC.	13.104.780.730	-
Alfa Laval Singapore Pte Ltd.	4.740.195.898	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công Nghiệp Hàng Hải Sài Gòn	3.246.025.350	-
Chengxi Shipyard Co., Ltd.	-	5.712.789.120
Man Energy Solutions SE	-	5.624.515.880
Framo Singapore Pte Ltd.	1.268.940.116	2.118.288.448
Các đối tượng khác	8.227.686.373	4.680.082.635
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.019.632.800	2.627.625.000
	<b>35.607.261.267</b>	<b>20.763.301.083</b>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	2.489.988.278	2.747.005.589
Ký cược, ký quỹ (i)	25.356.719.594	19.504.219.594
Bhatt & Saldanha (ii)	9.441.451.085	9.441.451.085
Khác	3.786.415.660	3.548.825.254
Bên liên quan	4.098.674.321	10.645.977.025
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	69.950.555	-
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.028.723.766	10.645.977.025
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.828.680.000	-
Khác	-	4.000.000
	<b>50.001.928.938</b>	<b>45.891.478.547</b>

(i) Đây là khoản tiền ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho khách hàng thuê tàu PVT Neptune, PVT Venus, PVT Flora và PVT Saturn tham gia thị trường Word Pool theo hợp đồng Pool Agreement ngày 05 tháng 5 năm 2021, 01 tháng 11 năm 2021, ngày 22 tháng 02 năm 2022 và ngày 21 tháng 02 năm 2023 với tổng giá trị nhận cọc là 1.053.000 Đô la Mỹ tương đương với 24.650.730.000 đồng trong 12 tháng, tiền đặt cọc thuê văn phòng theo hợp đồng số 1157/HĐ-QLVP-PL13 ngày 04 tháng 5 năm 2021 với giá trị là 589.893.000 đồng và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 116.096.594 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ bởi tòa Monjasa tại Kolkata và tòa Bunkernet tại Hylnida của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) PTE.Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>40.180.210.176</b>	<b>7.883.238.986</b>	<b>62.431.220.475</b>	<b>7.883.238.986</b>
Marida Tankers INC	14.596.954.350	-	27.242.121.721	-
DUCAT MARITIME LIMITED	11.632.104.303	-	-	-
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Hoàng Anh	-	-	16.627.714.098	-
Prudensol Inc	5.832.340.268	5.832.340.268	5.832.340.268	5.832.340.268
Phải thu khách hàng khác	4.303.726.963	2.050.898.718	8.447.903.486	2.050.898.718
Bên liên quan	3.815.084.292	-	4.281.140.902	-
<b>Khác</b>	<b>45.173.248.938</b>	<b>11.373.273.221</b>	<b>45.887.478.547</b>	<b>11.373.273.221</b>
Bhatt & Saldanha	9.441.451.085	9.441.451.085	9.441.451.085	9.441.451.085
Các khoản phải thu khác	35.731.797.853	1.931.822.136	36.446.027.462	1.931.822.136
	<b>85.353.459.114</b>	<b>19.256.512.207</b>	<b>108.318.699.022</b>	<b>19.256.512.207</b>

500  
NH  
TY  
M T  
OI  
T M  
P.HC



10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá hàng tồn kho không có khả năng giảm giá trị hay hư hỏng nên không cần thiết phải trích lập dự phòng hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	5.610.320.097	3.596.166.106
Các khoản khác	2.712.881.378	3.914.460.418
	<b>8.323.201.475</b>	<b>7.510.626.524</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê tàu		
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Flora	27.150.445.001	29.999.274.303
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Diamond	15.890.266.033	17.524.435.440
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	20.570.346.150	3.804.744.510
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	15.993.131.198	5.690.676.832
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	5.942.978.024	7.530.123.488
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	2.551.949.736	5.581.898.316
Các khoản khác	225.511.180	276.087.478
	<b>88.324.627.322</b>	<b>70.407.240.367</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	585.501.921.117	1.309.777.717	586.811.698.834
Tăng trong kỳ	436.478.360.373	-	436.478.360.373
Số cuối kỳ	<b>1.021.980.281.490</b>	<b>1.309.777.717</b>	<b>1.023.290.059.207</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	154.550.650.815	667.635.582	155.218.286.397
Khấu hao trong kỳ	29.514.085.218	105.916.398	29.620.001.616
Số dư cuối kỳ	<b>184.064.736.033</b>	<b>773.551.980</b>	<b>184.838.288.013</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>430.951.270.302</b>	<b>642.142.135</b>	<b>431.593.412.437</b>
Số dư cuối kỳ	<b>837.915.545.457</b>	<b>536.225.737</b>	<b>838.451.771.194</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 1.017.652.705.265 đồng và 834.476.225.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 581.174.344.892 đồng và 427.302.551.610 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 381.192.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 381.192.579 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.952.322.913</b>	<b>1.952.322.913</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Ducat Maritime Limited	12.071.536.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư AMN	-	19.019.198.729
International Marine & Energy DMCC	-	4.346.320.356
Cambrian Bulk Limited	-	4.694.466.746
Phải trả cho các đối tượng khác	43.205.555.328	55.862.642.548
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.234.343.906	11.335.014.780
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	456.121.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. HCM	31.900.000	33.912.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.589.000	10.101.510
	<b>64.006.045.834</b>	<b>95.301.656.669</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
	<b>9.766.155</b>	-	-	<b>9.766.155</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.995.567	39.995.567	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	47.191.082	47.191.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	621.731.408	1.180.502.079	1.528.274.349	273.959.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.022.965.796	8.217.564.691	18.770.284.687	1.470.245.800
Thuế nhà thầu	-	822.926.450	822.926.450	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	<b>12.644.697.204</b>	<b>10.312.179.869</b>	<b>21.212.672.135</b>	<b>1.744.204.938</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.003.696.843	-
Lãi vay phải trả	2.745.597.418	2.463.008.611
Phí quản lý tàu PVT Jupiter	5.258.261.400	-
Chi phí phải trả khác (*)	7.186.929.924	18.591.764.824
	<b>27.194.485.585</b>	<b>21.054.773.435</b>

(\*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm chi phí bồi thường tổn thất va chạm tàu, chi phí vật tư, phụ tùng của đội tàu Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	6.708.799.391	7.374.250.984
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	449.945.286	583.266.323
Kinh phí công đoàn	533.192.916	486.596.710
Phải trả khác	3.265.533.169	3.291.313.520
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH - Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí (Lô 01/97& 02/97)	1.664.250.000	-
Cổ đông Công ty	1.430.481.120	1.500.721.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40.900.000
	<b>14.349.174.814</b>	<b>13.574.021.549</b>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn (*)	46.719.719.552	13.668.386.267
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	58.080.064.532	46.286.543.556
	<b>104.799.784.084</b>	<b>59.954.929.823</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/22/02/0351/HĐHM ký ngày 09 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo mỗi khoản vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5. Lãi suất vay áp dụng sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)		
- Vay dài hạn	71.324.324.650	78.633.102.073
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.015.646.744	14.977.733.232
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)		
- Vay dài hạn	58.701.960.536	67.087.954.898
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.724	16.771.988.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)		
- Vay dài hạn	76.392.472.478	83.586.819.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.550.929.064	14.536.821.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn (iv)		
- Vay dài hạn	287.431.920.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.741.500.000	-
	<b>551.930.742.196</b>	<b>275.594.419.527</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Vay dài hạn	493.850.677.664	229.307.875.971
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.080.064.532	46.286.543.556



(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HDTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 07 tháng 01 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,5%/năm.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HDTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 08 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,2%/năm.

(iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 12.740.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng linh hoạt theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	58.080.064.532	46.286.543.556
Trong năm thứ hai	94.243.884.532	46.286.543.556
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	274.345.659.239	138.859.630.669
Sau năm năm	125.261.133.893	44.161.701.746
	<u>551.930.742.196</u>	<u>275.594.419.527</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(58.080.064.532)	(46.286.543.556)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>493.850.677.664</u>	<u>229.307.875.971</u>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	31.109.986	311.099.860.000	31.109.986	311.099.860.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>31.109.986</u>	<u>311.099.860.000</u>	<u>31.109.986</u>	<u>311.099.860.000</u>
<b>Cổ phần</b>			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			31.109.986	31.109.986
+ Cổ phần phổ thông			25.109.986	25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi			6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			<u>31.109.986</u>	<u>31.109.986</u>
+ Cổ phần phổ thông			25.109.986	25.109.986
+ Cổ phần ưu đãi			<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>

Công ty đã phát hành 25.109.986 cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức (năm 2020), hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông (thông báo chi trả cổ tức lần thứ 3 trong tháng 8 năm 2023 và dự kiến chi cổ tức là ngày 18 tháng 8 năm 2023).

Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>104.545.455</b>	<b>8.206.500.656</b>	<b>24.750.054.252</b>	<b>344.160.960.363</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.284.398.606	125.284.398.606
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	1.943.994.337	(1.943.994.337)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.943.994.337)	(1.943.994.337)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(20.285.991.600)	(20.285.991.600)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>9.545.455</b>	<b>10.150.494.993</b>	<b>125.360.472.584</b>	<b>446.620.373.032</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	33.014.914.949	33.014.914.949
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.264.219.930)	(6.264.219.930)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.505.687.972)	(2.505.687.972)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>9.545.455</b>	<b>97.849.574.017</b>	<b>61.906.400.607</b>	<b>470.865.380.079</b>

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc Báo cáo và đề xuất tiếp tục thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 311,1 tỷ đồng lên 511,1 tỷ đồng đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2022. Công ty đã triển khai và tiến hành nộp hồ sơ đăng ký chào bán đợt 1 dự kiến phát hành 11.977.345 cổ phiếu lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Sau khi tiếp nhận, xem xét và có các ý kiến làm rõ đối với hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty, ngày 04 tháng 8 năm 2023, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 5193/UBCK-QLCB đề nghị Công ty bổ sung đầy đủ hồ sơ (06 bộ) để Ủy ban chứng khoán Nhà nước hoàn tất thủ tục cấp giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo kế hoạch được phê duyệt, ngay sau khi nhận được chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty sẽ khẩn trương tiến hành các thủ tục chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nhằm nhanh chóng hoàn thành đợt tăng vốn lần 1 và tiếp tục thực hiện đợt tăng vốn lần 2 – 80 tỷ đồng để kịp thời bổ sung nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư của Công ty đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Trong năm 2023, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông là 8%, đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,5 lần cổ phiếu phổ thông là 12% và đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức bằng 1,4 lần cổ phiếu phổ thông là 11,2%. Danh sách cổ đông thực hiện được chốt ngày 8 tháng 8 năm 2023 và thời gian dự kiến chi trả là ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	161.373.610.000	51,87%	161.373.610.000	51,87%
Công ty TNHH Tân Long	80.400.000.000	25,84%	80.400.000.000	25,84%
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	69.326.250.000	22,29%	69.326.250.000	22,29%
	<b>311.099.860.000</b>	<b>100%</b>	<b>311.099.860.000</b>	<b>100%</b>

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	285.097	397.450
Euro ("EUR")	810	810

### Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	55.625.863.300	46.083.967.667

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	112.357.379.800	111.711.776.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	414.032.733.800	404.961.100.900
Từ năm thứ năm trở đi	27.885.627.000	67.896.221.400
	<b>554.275.740.600</b>	<b>584.569.098.800</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và được gia hạn tiếp trong vòng 03 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong năm;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
  - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.





- Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long ("Tân Long"), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

#### **Cam kết vốn**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch hoàn thành phương án tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu từ 311,1 tỷ đồng lên 511,1 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư thêm tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường trong năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị triển khai thực hiện kế hoạch tăng vốn và đầu tư này.

## **22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

#### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, .v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	609.700.501.883	18.950.949.143	67.515.575	7.265.931.491	635.984.898.092
Tài sản không phân bổ					285.278.731.501
Tổng tài sản hợp nhất					<u>921.263.629.593</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	425.947.354.006	19.217.719.429	1.755.562.321	12.800.918.854	459.721.554.610
Nợ phải trả không phân bổ					14.921.701.951
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>474.643.256.561</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ trước	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	383.364.787.832	9.604.901.214	180.003.055	27.062.482.887	420.212.174.988
Tổng doanh thu	<u>383.364.787.832</u>	<u>9.604.901.214</u>	<u>180.003.055</u>	<u>27.062.482.887</u>	<u>420.212.174.988</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	52.774.239.711	11.522.053	(9.810.017)	3.261.897.350	56.037.849.097
Chi phí không phân bổ					(29.550.750.893)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					26.487.098.204
Doanh thu hoạt động tài chính					5.527.291.895
Lợi nhuận khác					13.055.821.053
Chi phí tài chính					(12.689.828.260)
Lợi nhuận trước thuế					32.380.382.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(483.334.007)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					(6.005.941.491)
Lợi nhuận trong kỳ					<u>25.891.107.394</u>



23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	-	9.604.901.214
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	351.529.368.504	383.364.787.832
Doanh thu đại lý tàu biển	202.020.824	180.003.055
Doanh thu hoạt động khác	13.669.324.297	27.062.482.887
	<b>365.400.713.625</b>	<b>420.212.174.988</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thương mại	-	9.593.379.161
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	292.491.853.442	330.590.548.121
Giá vốn đại lý tàu biển	201.727.332	189.813.072
Giá vốn hoạt động khác	10.162.976.854	23.800.585.537
	<b>302.856.557.628</b>	<b>364.174.325.891</b>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.722.129.735	50.944.516.838
Chi phí nhân công	60.197.979.711	57.391.306.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.622.853.468	31.971.040.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.015.803.043	214.836.388.586
Chi phí dự phòng	-	4.850.610.867
Chi phí khác bằng tiền	34.060.009.583	24.137.834.240
	<b>328.618.775.540</b>	<b>384.131.697.623</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	8.064.199.252	2.013.988.091
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.228.177.420	3.513.303.804
	<b>15.292.376.672</b>	<b>5.527.291.895</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	14.675.202.992	7.417.263.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.124.436.586	5.272.564.304
	<b>15.799.639.578</b>	<b>12.689.828.260</b>



28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	15.943.686.385	15.684.304.620
Chi phí mua ngoài	8.922.425.155	7.919.067.936
Chi phí dự phòng	-	4.850.610.867
Các khoản khác	800.854.353	1.096.767.470
	<b>25.666.965.893</b>	<b>29.550.750.893</b>

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	12.493.008.349
Thu nhập từ bồi thường tàu	1.967.588.775	-
Thu nhập khác	2.894.979.721	562.812.976
	<b>4.862.568.496</b>	<b>13.055.821.325</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	8.217.564.691	7.440.960.930
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(6.957.626.923)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.217.564.691</b>	<b>483.334.007</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>41.232.479.640</b>	<b>32.380.382.892</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	196.016.054	4.939.927.160
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(340.672.239)	(115.505.400)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>41.087.823.455</b>	<b>37.204.804.652</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>41.087.823.455</b>	<b>37.204.804.652</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.217.564.691</b>	<b>7.440.960.930</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

0100  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN  
 PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	33.014.914.949	25.891.107.394
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.650.745.747)	(3.132.109.965)
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(660.298.299)	(1.252.843.986)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	30.703.870.903	21.506.153.443
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.109.986	25.109.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.223</b>	<b>856</b>

(\*) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích với số tiền lần lượt là 6.264.219.930 đồng và 2.505.687.972 đồng.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2022 lần lượt là 5% và 2% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2022 và số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.132.109.965)	(3.132.109.965)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.252.843.986)	(1.252.843.986)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.891.107.394	(4.384.953.951)	21.506.153.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.031	(175)	856

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam  
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên hải  
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam  
Công ty TNHH Tân Long

**Mối quan hệ**

Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cổ đông lớn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu khác</b>		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.873.563.382	12.925.063.058
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	4.237.365.315	13.480.950.249
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	54.204.365.550	40.764.499.938
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên hải	19.007.078	18.405.714
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	20.271.200	24.969.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	198.120.000	196.800.000

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	1.933.610.600	1.768.588.224

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Trọng Quý	Chủ tịch	337.988.000	315.400.500
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	27.000.000
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	412.200.000	385.356.789
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	20.000.000	27.000.000
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	30.000.000	27.000.000
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên HĐQT độc lập	20.000.000	-
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc	-	112.807.052
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	354.644.000	273.136.562
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	353.644.000	272.264.816
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	321.134.600	273.272.505
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	10.800.000
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	17.550.000
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	6.750.000
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	-	6.750.000
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	-	6.750.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	6.750.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.933.610.600</b>	<b>1.768.588.224</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 17 và 20.

00/2024/M/11  
 CÔNG TY

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.745.597.418 đồng là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 1.653.227.593 đồng) và bao gồm số tiền 2.463.008.611 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.619.405.038 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.750.167.125 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được (kỳ trước: 594.931.507 đồng) và bao gồm số tiền 2.435.997.261 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận trong kỳ này (kỳ trước: 1.208.262.807 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.225.397.254 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

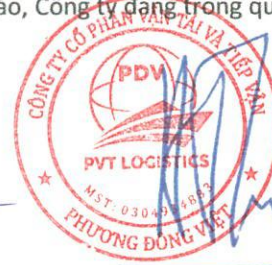
Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã quyết định thành lập chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt- Trung tâm thuyền viên PV Trans, tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc thành lập chi nhánh này.



Tăng Kim Thụy Vi  
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

